

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 409/2023/DS-PT
Ngày 05-12-2023
V/v tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Ông Nguyễn Văn Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Phát – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 409/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2023/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 692/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Võ Thị T, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp G, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Phạm H, sinh năm: 1959; địa chỉ: Ô, khu A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Được ủy quyền theo hợp đồng ủy quyền ngày 04/12/2023).

- Bị đơn: bà Lê Thị Thúy H1, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: Ô, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê Văn T1, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: Ô, khu A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: bị đơn bà Lê Thị Thúy H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/10/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/4/2023 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Võ Thị T cũng như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm H trình bày:

Ngày 30/5/2022, bà H1 có thỏa thuận nhận chuyển nhượng phần đất thuộc thửa 72, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An của bà T. Hợp đồng đã hoàn tất xong nhưng bà H1 có giữ lại của bà T số tiền 50.000.000đồng để nộp thuế thu nhập cá nhân theo biên bản ngày 30/5/2022. Sau đó bà H1 chỉ nộp thuế có 24.000.000đồng, còn lại 26.000.000đồng bà H1 không hoàn trả lại cho bà T nên bà T khởi kiện yêu cầu bà H1 hoàn trả lại số tiền 26.000.000đồng và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 135848, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00660 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 11/01/2005 đối với phần đất còn lại của thửa đất số 72 sau khi đã tách thửa.

Ngày 17/7/2023, bà T khởi kiện bổ sung yêu cầu bà H1 và ông Lê Văn T1 cùng liên đới trả lại cho bà T số tiền 26.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T do ông Phạm H đại diện xác định lại yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà H1 hoàn trả lại số tiền 26.000.000đồng theo thỏa thuận ngày 30/5/2022 giữa bà T và bà H1, bà T tự nguyện rút lại yêu cầu trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất còn lại sau khi đã tách thửa và xác định không yêu cầu ông Lê Văn T1 cùng liên đới trả số tiền.

Bị đơn bà Lê Thị Thúy H1 trình bày:

Bà H1 thừa nhận sự việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà và bà T như lời trình bày của bà T, tuy nhiên việc giữ lại số tiền 50.000.000đồng là tiền dịch vụ để giao cho ông Lê Văn T1 làm giấy tờ và đóng thuế. Số tiền này ông T1 trực tiếp nhận và do ông T1 quản lý, không liên quan đến bà, đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần còn lại sau khi đã tách thửa bà không có giữ, bà cũng không có giữ bất cứ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nào khác.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà T, bà không đồng ý vì số tiền 50.000.000đồng do ông T1 giữ, bà xác định không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T1 trình bày:

Ông có nhận làm dịch vụ tách thửa cho bà T với giá 15.000.000đồng, có làm hợp đồng các bên cùng ký tên, bà T đã giao cho ông 10.000.000đồng, còn 5.000.000đồng hẹn sau khi làm xong sẽ trả, đây là tiền công ông làm dịch vụ, các bên thỏa thuận tiền chi phí thuế và các khoản thu dịch vụ bà T tự chịu. Ngoài ra, để trả cho các khoản thuế và tiền thu dịch vụ thì bà T có đưa số tiền 50.000.000đồng, số tiền này ông nhận từ bà H1 (bà H1 bớt lại 50.000.000đồng này từ số tiền phải trả cho bà T). Ngoài ra ông có nhận bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà T để làm thủ tục tách thửa. Trong quá trình làm giấy phát sinh chi phí bảng vẽ 20.000.000đồng (do bà T báo với ông rằng cần làm giấy gấp), ông có báo với bà T về chi phí phát sinh này thì bà T báo với ông bà T không có tiền và kêu ông đi gặp bà H1 để lấy, sau đó sẽ trừ vào các chi phí sau. Nên bà H1 tiếp tục đưa cho ông

10.000.000đồng và ông ứng từ 10.000.000đồng của ông để trả chi phí bản vẽ, như vậy ông đã trả lại số tiền dịch vụ 10.000.000đồng mà ông nhận của bà T.

Sau khi xong việc các bên tính toán như sau: Tổng số tiền bà H1 trừ ra từ tiền trả tiền đất cho bà T là 60.000.000đồng, bà T đưa ra 10.000.000đồng (đưa cho ông làm dịch vụ) là 70.000.000đồng. Toàn bộ số tiền này được xem như là tiền của bà T.

Thuế các khoản gồm thuế thu nhập cá nhân 24.000.000đồng, thuế trước bạ là 6.000.000đồng, tiền bản vẽ là 20.000.000đồng, chi phí của ông làm dịch vụ là 15.000.000đồng, còn lại 5.000.000đồng hiện nay ông đang giữ, bà T có nói miệng là cho ông số tiền này.

Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cả giấy đã tách thửa và giấy cũ) thì ông đã đưa lại cho bà H1, việc giao nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này không có lập thành văn bản. Bà H1 cũng nói với ông là bà H1 đã trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu ông liên đới với bà H1 trả số tiền 26.000.000đồng, ông không đồng ý vì toàn bộ số tiền 70.000.000đồng bà T giao ra để làm chi phí chỉ còn lại 5.000.000đồng. Ông chỉ đồng ý trả lại 5.000.000đồng nếu bà T có yêu cầu. Đối với yêu cầu buộc trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông cũng không đồng ý vì ông đã trả lại cho bà H1. Do tại phiên tòa sơ thẩm, bà T do ông Phạm H đại diện thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông cùng liên đới với bà H1 trả tiền cho bà T nên ông không có ý kiến gì, ông giữ nguyên lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Vụ án được Toà án cấp sơ thẩm kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2023/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Đ căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 186, 273, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 159, 166, 357, 468 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T đối với bà Lê Thị Thúy H1 về việc đòi lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 135848, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00660 do UBND huyện Đ cấp ngày 11/01/2005.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T về việc yêu cầu ông Lê Văn T1 cùng có trách nhiệm liên đới với bà Lê Thị Thúy H1.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T đối với bà Lê Thị Thúy H1 về việc “Đòi tài sản”.

Bà Lê Thị Thúy H1 có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị T số tiền 20.000.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T đối với bà Lê Thị Thúy H1 về việc “Đòi tài sản” với số tiền 6.000.000 đồng.

5. Về án phí:

Bà Võ Thị T, bà Lê Thị Thúy H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Võ Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 650.000 đồng theo Biên lai thu số 0007035 ngày 25/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/9/2023, bị đơn bà Lê Thị Thúy H1 làm đơn kháng cáo, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Võ Thị T cùng người đại diện hợp pháp của bà T là ông Phạm H không rút đơn khởi kiện, bị đơn bà Lê Thị Thúy H1 không rút đơn kháng cáo, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó bà H1 có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà T số tiền 10.000.000 đồng trong số tiền 50.000.000 đồng còn giữ lại để các bên chấm dứt tranh chấp với nhau.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Toà án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Thúy H1 trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận được với nhau về nội dung của vụ án, việc thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Thúy H1 được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T1 vắng mặt, được triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt ông T1.

[3] Nguyên đơn bà Võ Thị T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Thúy H1 hoàn trả cho bà T số tiền 26.000.000 đồng trong tổng số tiền 50.000.000 đồng mà bà T để lại cho bà H1 nộp thuế thu nhập cá nhân từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện giữa các bên. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu

khởi kiện của bà T buộc bà H1 trả cho bà T số tiền 20.000.000đồng, bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 6.000.000đồng, bị đơn bà H1 kháng cáo.

[4] Căn cứ vào các chứng cứ và lời khai của các bên thấy rằng: vào ngày 22/01/2022, bà Võ Thị T thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 72 tờ bản đồ số 12 cho bà Lê Thị Thúy H1 với giá chuyển nhượng là 2.000.000.000đồng, bà H1 đặt cọc 300.000.000đồng, sau đó đến ngày 27/5/2022 các bên lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng Công chứng Võ Văn N, bà H1 đã giao cho bà T tổng cộng 1.950.000.000đồng, bà H1 còn giữ lại 50.000.000đồng để nộp thuế thu nhập cá nhân. Bà T cho rằng, bà H1 chỉ nộp thuế có 24.000.000đồng, số tiền còn lại phải có trách nhiệm trả cho bà T, trong khi đó bà H1 cho rằng, số tiền 50.000.000đồng, bà T giao cho ông T1 làm dịch vụ chuyển quyền, bà H1 không có giữ nên không có trách nhiệm giao lại cho bà T.

[5] Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn bà Võ Thị T cùng người đại diện hợp pháp của bà T là ông Phạm H và bị đơn bà Lê Thị Thúy H1 thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó bà H1 có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà T số tiền 10.000.000đồng trong số tiền 50.000.000đồng còn giữ lại để các bên chấm dứt tranh chấp với nhau. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Chấp nhận đề nghị giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

[6] Về án phí: miễn án phí cho bà T và bà H1 theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Thúy H1;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2023/DS-ST ngày 29/8/2023 của Toà án nhân dân huyện Đ;

Căn cứ Điều 26, 37, 39, 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 159, 166, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T đối với bà Lê Thị Thúy H1 về việc đòi lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 135848, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00660 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 11/01/2005.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T về việc yêu cầu ông Lê Văn T1 cùng có trách nhiệm liên đới trả tiền với bà Lê Thị Thúy H1.

3. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc thanh toán tiền như sau:

Bà Lê Thị Thúy H1 có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị T số tiền 10.000.000đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

Bà Võ Thị T, bà Lê Thị Thúy H1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Võ Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 650.000đồng theo biên lai thu số 0007035 ngày 25/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

5. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga